

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.026.685.531.447	1.154.886.876.654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.475.355.927	357.373.292.857
1. Tiền	111	5.1	22.475.355.927	3.373.292.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.000.000.000	354.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.054.182.141	364.078.652.296
1. Phải thu khách hàng	131		197.255.594.369	245.753.243.864
2. Trả trước cho người bán	132		143.488.033.931	119.288.727.170
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	10.422.374.948	8.148.502.369
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.111.821.107)	(9.111.821.107)
IV. Hàng tồn kho	140		581.556.408.019	422.854.565.274
1. Hàng tồn kho	141	5.3	581.556.408.019	422.854.565.274
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.599.585.360	10.580.366.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	255.935.744	169.174.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.188.968.794	6.983.878.442
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	6.154.680.822	3.427.312.787
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		464.207.048.582	445.513.307.659
II. Tài sản cố định	220		131.470.451.048	110.215.043.251
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	39.969.732.709	41.766.751.453
- Nguyên giá	222		98.829.115.183	98.630.563.183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.859.382.474)	(56.863.811.730)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.141.893.108	1.150.925.984
- Nguyên giá	228		1.217.970.000	1.217.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.076.892)	(67.044.016)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	90.358.825.231	67.297.365.814
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	90.826.855.084	91.844.704.143
1. Nguyên giá	241		96.348.430.488	96.348.430.488
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.521.575.404)	(4.503.726.345)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		236.062.922.912	237.662.922.912
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	121.456.706.547	123.056.706.547
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	112.337.526.168	112.337.526.168
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	4.821.770.000	4.821.770.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		(2.553.079.803)	(2.553.079.803)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.846.819.538	5.790.637.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	5.088.148.972	5.790.637.353
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		758.670.566	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.490.892.580.029	1.600.400.184.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS TM	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	697.514.499.619	826.045.268.868
I. Nợ ngắn hạn	310	696.128.760.692	825.874.550.745
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 5.14	28.891.977.708	-
2. Phải trả người bán	312	249.380.839.930	422.746.242.514
3. Người mua trả tiền trước	313	121.240.160.024	21.566.091.166
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 5.15	51.986.865.007	87.840.781.297
5. Phải trả người lao động	315	15.146.553.952	40.368.742.440
6. Chi phí phải trả	316 5.16	48.760.505.981	81.160.941.437
8. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319 5.17	35.514.854.827	38.110.223.080
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320 5.18	140.032.369.909	128.273.695.457
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	5.174.633.354	5.807.833.354
II. Nợ dài hạn	330	1.385.738.927	170.718.123
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	1.385.738.927	170.718.123
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400	793.378.080.410	774.354.915.445
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.19	793.378.080.410	774.354.915.445
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	201.000.000.000	201.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.726.187.500	4.726.187.500
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	6.624.939.384	6.624.939.384
4. Cổ phiếu quỹ	414	(4.320.000)	(4.320.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	18.403.732.409	18.403.732.409
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15.815.748.947	15.815.748.947
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	546.811.792.170	527.788.627.205
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	1.490.892.580.029	1.600.400.184.313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	TM	31/03/2015	01/01/2015
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.577,01	1.576,84

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc




Trịnh Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 02a-DN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		385.534.261.249	433.683.799.672	385.534.261.249	433.683.799.672
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	385.534.261.249	433.683.799.672	385.534.261.249	433.683.799.672
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	352.275.110.437	309.667.612.997	352.275.110.437	309.667.612.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		33.259.150.812	124.016.186.675	33.259.150.812	124.016.186.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	3.841.366.635	3.042.463.404	3.841.366.635	3.042.463.404
7. Chi phí tài chính	22	5.23	45.798.949	3.828.646.732	45.798.949	3.828.646.732
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.798.949	3.773.777.232	45.798.949	3.773.777.232
8. Chi phí bán hàng	24		1.782.425.669	-	1.782.425.669	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.24	10.880.952.697	6.317.058.418	10.880.952.697	6.317.058.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		24.391.340.132	116.912.944.929	24.391.340.132	116.912.944.929
11. Thu nhập khác	31	5.25	668	546.629.456	668	546.629.456
12. Chi phí khác	32	5.25	2.667.768	3.101.100	2.667.768	3.101.100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(2.667.100)	543.528.356	(2.667.100)	543.528.356
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		24.388.673.032	117.456.473.285	24.388.673.032	117.456.473.285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	6.124.178.633	23.981.066.343	6.124.178.633	23.981.066.343
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(758.670.566)	1.639.357.779	(758.670.566)	1.639.357.779
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.023.164.965	91.836.049.163	19.023.164.965	91.836.049.163

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Người lập biểu



Phạm Thanh Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

CHỈ TIÊU	MS	Quý 1 Năm 2015 VND	Quý 1 Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		24.388.673.032	117.456.473.285
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.012.988.668	1.735.872.098
- Các khoản dự phòng	03	11.758.674.452	1.761.612.390
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.841.366.635)	(3.042.463.404)
- Chi phí lãi vay	06	45.798.949	3.773.777.232
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	0	35.364.768.466	121.685.271.601
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.157.751.902	261.238.631.993
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(158.701.842.745)	122.058.174.536
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(126.651.716.133)	(260.482.437.471)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	615.727.635	598.340.220
- Tiền lãi vay đã trả	13	(45.798.949)	(3.773.777.232)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.333.069.834)	(24.884.401.041)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(633.200.000)	(667.957.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(281.227.379.658)	215.771.845.606
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.344.049.870)	(35.886.949.441)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	2.992.329.101	1.963.152.293
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.351.720.769)	(33.923.797.148)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.891.977.708	42.104.250.220
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.000.000.000)	(290.952.746.751)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(210.814.211)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	28.681.163.497	(248.848.496.531)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(277.897.936.930)	(67.000.448.073)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	357.373.292.857	180.529.724.378
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	79.475.355.927	113.529.276.305

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thanh Bình

Trần Thị Minh Việt

Trịnh Văn Tuấn